

Nghiên cứu khái quát về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong tố tụng hình sự

Trần Thu Hạnh*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 26 tháng 1 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 2 năm 2013; chấp nhận đăng ngày 15 tháng 3 năm 2013

Tóm tắt: Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng hình sự mang tính nền tảng của quá trình giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng khi tiến hành tố tụng, đồng thời tác động mạnh mẽ đến việc bảo đảm quyền con người, bảo đảm công lý trong nhà nước pháp quyền. Bài viết tập trung làm sáng tỏ những nội dung cơ bản sau: Các quan điểm về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành và người tham gia tố tụng; Nội dung, vị trí, vai trò của nguyên tắc này; Mối liên hệ giữa nguyên tắc này với những vấn đề có liên quan.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng là nguyên tắc có tính chất nền tảng không chỉ của luật tố tụng hình sự mà còn của toàn bộ nền tư pháp trong nhà nước pháp quyền. Vì thế, nguyên tắc này chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong số các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự mà ảnh hưởng của nó có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến quá trình giải quyết vụ án, đến việc bảo đảm quyền con người. Bài viết này tập trung khảo cứu các quan điểm, cũng như làm rõ những nội dung, vị trí, vai trò và mối liên hệ của nguyên tắc này với các vấn đề khác có liên quan.

1. Các quan điểm về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, đến nay

đã được thừa nhận trong tuyệt đại đa số pháp luật các quốc gia, được ghi nhận trong hầu hết các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, trong quy định pháp luật, trong học thuyết, cũng như trong án lệ các nước hoặc quốc tế không phải luôn luôn có cách tiếp cận, giải thích và áp dụng giống nhau về nguyên tắc này. Từ nhận thức, quan niệm khác biệt, các nước có thể có những cách tiếp cận và đưa ra biện pháp khác nhau nhằm bảo đảm yêu cầu của nguyên tắc này trong lĩnh vực tố tụng hình sự.

Trong Luật La Mã, Luật của người Do thái cổ, đã có những quy định thẩm phán - người đóng vai trò xét xử không được là một bên, hay có những lợi ích vật chất trong vụ tranh chấp [1]. Sự vô tư của thẩm phán được ghi nhận qua một ngôn ngữ La-tinh: *Nemo iudex in causa sua* hay *Nemo iudex in propria causa* (không ai có thể là quan tòa cho vụ việc của chính mình). Từ thời kỳ Trung cổ, nguyên tắc này được thừa nhận trong thông luật của Vương quốc Anh [2].

* ĐT: 84-4-37547512.

E-mail: tranthuhanh72@yahoo.com

Tuy nhiên, cho đến thế kỷ 18, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của thẩm phán chỉ được giới hạn ở yêu cầu thẩm phán, người xét xử không được là một bên hoặc có lợi ích vật chất trong vụ tranh chấp. Trong một vụ việc được giải quyết năm 1852, Tòa án Anh cho rằng:

“Điều tối quan trọng là ngôn ngữ theo đó không ai có thể là thẩm phán cho chính vụ việc của mình phải được tôn trọng một cách nghiêm cẩn. Điều này không chỉ áp dụng cho vụ việc mà thẩm phán tham gia với tư cách là một bên, mà còn áp dụng cho cả những vụ việc mà trong đó thẩm phán có những lợi ích liên quan.” [3]

Sau này thông qua án lệ, yêu cầu về sự vô tư của thẩm phán đã được áp dụng mở rộng hơn. Thẩm phán sẽ bị coi là thiếu vô tư không chỉ với những vụ việc mà thẩm phán tham gia với tư cách là một bên, hay có lợi ích vật chất liên quan, mà còn cả đối với những vụ việc có những biểu hiện khách quan bên ngoài có thể dẫn đến sự nghi ngờ chính đáng về sự vô tư đó. Đây chính là thuyết về *“Biểu hiện của sự vô tư”* (*appearance of impartiality*), hay còn gọi là sự vô tư khách quan, được vận dụng phổ biến hiện nay ở nhiều nước khác. Trong một vụ việc xét xử vào năm 1969, Tòa án Anh cho rằng:

“Khi đánh giá xem liệu có tồn tại một khả năng thực sự của sự thiên vị hay không ..., tòa án không chỉ tìm kiếm xem có tồn tại một khả năng thực sự chứng tỏ thẩm phán có thể sẽ hay trên thực tế đã thiên vị một bên mà gây bất lợi cho một bên khác. Tòa án phải nhìn vào ấn tượng có thể phát sinh ở một người bình thường khác... Ở đây chỉ cần tính đến tính có căn cứ. Công lý phải bắt nguồn từ sự tin tưởng và sự tin tưởng sẽ bị hủy hoại khi một người có tư duy bình thường rời đi mà nghĩ rằng: thẩm phán đã thiên vị” [4].

Tại Hoa Kỳ, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của tư pháp bắt nguồn từ thông luật của Anh,

nhưng sau đó có những phát triển và hoàn thiện đáng kể thông qua việc ban hành những đạo luật về vấn đề thay đổi thẩm phán, cũng như thực tiễn án lệ [5]. Vào năm 1792, Lập pháp Hoa Kỳ thông qua đạo luật đầu tiên về vấn đề thay thế thẩm phán [6]. Đạo luật này hầu như chỉ dừng lại ở việc pháp điển hóa các quy định của thông luật của Anh, theo đó, yêu cầu phải thay thế những thẩm phán có *“lợi ích liên quan”* hoặc *“đã từng là cố vấn cho một trong các bên tranh chấp”*. Hiện tại, vấn đề bảo đảm sự vô tư và thay thế các thẩm phán của Hoa Kỳ được quy định trong cả các đạo luật liên bang, các quy định cụ thể của từng bang và cả trong các quy chế của Liên đoàn thẩm phán Hoa Kỳ.

Liên quan đến các thẩm phán liên bang, các quy định áp dụng là Luật liên bang số 28, Mục 455 [7]; Luật liên bang số 28, Mục 144 và Luật liên bang số 28, Mục 47. Mục 455 Luật liên bang số 28 bao gồm hai phần: Mục 455(a) và 455(b). Mục 455 (a) quy định việc thẩm phán phải tự rút lui khỏi vụ việc trong trường hợp *“có căn cứ hợp lý nghi ngờ về sự vô tư”* của thẩm phán. Mục 455(b), trái lại, liệt kê những trường hợp cụ thể mà trong đó sự vô tư của thẩm phán đương nhiên bị coi là không được đáp ứng và do vậy, thẩm phán phải tự rút lui khỏi vụ việc. Sự khác biệt cơ bản giữa các quy định của Mục 455 với Mục 144 thể hiện ở ba điểm: Thứ nhất, Mục 455 áp dụng cho cả trường hợp thẩm phán đã hành động thiếu vô tư, lẫn trường hợp có những dấu hiệu cho phép nghi ngờ một cách có căn cứ về sự vô tư của thẩm phán, trong khi Mục 144 chỉ áp dụng cho trường hợp có sự thiếu vô tư thực tế của thẩm phán. Thứ hai, để áp dụng Mục 144, đòi hỏi phải có yêu cầu bằng văn bản của đương sự trong vụ việc, trong khi theo Mục 455, việc thay thế thẩm phán nhằm bảo đảm sự vô tư không những được thực hiện theo yêu cầu của đương sự mà còn có thể theo nhận định của bản

thân thẩm phán. *Thứ ba*, Mục 144 chỉ áp dụng cho các thẩm phán quận (district judges), trong khi Mục 455 áp dụng cho mọi thẩm phán liên bang. So với các quy định ở Mục 455 và Mục 144, quy định tại Luật liên bang số 28, Mục 47 ít được đề cập và áp dụng hơn. Mục 47 chỉ áp dụng cho các thẩm phán ở cấp phúc thẩm, theo đó, “*không một thẩm phán nào được xem xét, giải quyết một yêu cầu phúc thẩm đối với một bản án từ một vụ việc do chính thẩm phán đó đã xét xử sơ thẩm*” [8].

Bên cạnh các quy định áp dụng cho các thẩm phán liên bang, hầu như tất cả các bang của Hoa Kỳ đều chấp nhận và áp dụng Bộ quy tắc về ứng xử tư pháp của Liên đoàn Luật sư Hoa Kỳ cho các thẩm phán của bang mình. Quy tắc số 2.11 của Bộ quy tắc này quy định: “*Một thẩm phán phải tự rút lui khỏi bất kỳ vụ việc nào nếu sự vô tư của thẩm phán có thể bị nghi ngờ một cách có căn cứ*”. Ở đây, sự vô tư được định nghĩa là “*không có sự thiên vị hay định kiến làm lợi hay gây bất lợi cho một bên hoặc một số bên trong vụ việc, cũng như việc có một thái độ cởi mở khi xem xét những vấn đề được đưa ra*” [9]. Bộ quy tắc liệt kê những trường hợp điển hình mà khi đó sự vô tư của thẩm phán bị coi là không được đáp ứng. Về cơ bản, việc áp dụng các quy tắc của Bộ quy tắc tương tự như việc áp dụng các trường hợp tại Luật liên bang số 28, Mục 455.

Nội dung của nguyên tắc đảm bảo sự vô tư của thẩm phán, việc áp dụng trong các trường hợp cụ thể được làm sáng tỏ một phần quan trọng bởi án lệ Hoa Kỳ. Trong một vụ việc nổi tiếng, Tòa án tối cao liên bang Hoa Kỳ đã diễn giải ba nội dung của nguyên tắc đảm bảo sự vô tư [10]: *Thứ nhất*, sự vô tư được hiểu là không có sự thiên vị, làm lợi hoặc làm bất lợi cho một bên trong vụ tranh chấp (“*lack of bias for or against a party to a dispute*”). Sự vô tư trong trường hợp này bảo đảm cho mỗi bên trong vụ

việc rằng thẩm phán sẽ áp dụng các quy định pháp luật đối với họ giống như thẩm phán áp dụng cho phía còn lại của vụ việc. *Thứ hai*, sự vô tư cũng được hiểu là thẩm phán, người có trách nhiệm giải quyết vụ việc không có thiên kiến, hay định kiến ủng hộ hay chống lại một quan điểm, một vấn đề pháp lý trong vụ việc từ trước khi giải quyết vụ việc đó (“*lack of a bias for or against particular issues*”, hay “*lack of preconception in favor of or against a particular legal view*”). *Thứ ba*, tuy nhiên, Tòa án cũng cho rằng yêu cầu một thẩm phán không được có chính kiến, quan điểm từ trước về bất cứ vấn đề pháp lý nào đặt ra trong vụ việc là một điều rất khó khả thi. Do vậy, theo Tòa án, điều quan trọng để nguyên tắc đảm bảo sự vô tư có thể được đáp ứng là thẩm phán phải có một *thái độ cởi mở* (“*open-mindedness*”). Theo Tòa án, phẩm chất này không cấm đoán thẩm phán có quan điểm từ trước về một vấn đề pháp lý đặt ra trong vụ việc cụ thể, mà đòi hỏi thẩm phán phải sẵn sàng xem xét đến những quan điểm đối lập hay khác biệt, sẵn sàng chấp nhận có thể thay đổi những định kiến đó [11].

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp đặc biệt được giải thích, làm sáng tỏ bởi Tòa án nhân quyền châu Âu [12]. Với chức năng chủ yếu là giải quyết khiếu kiện của các cá nhân về các vi phạm nhân quyền của các nước thành viên đối với những quyền, tự do cơ bản được ghi nhận trong Công ước châu Âu về quyền con người, Tòa án đã thụ lý và giải quyết một số lượng lớn các khiếu kiện liên quan đến vi phạm của các quốc gia trong việc bảo đảm quyền của mỗi cá nhân được xét xử công bằng. Án lệ của Tòa án có giá trị, tầm ảnh hưởng lớn bởi chúng không chỉ có hiệu lực bắt buộc đối với chính phủ, mà còn được vận dụng phổ biến bởi Tòa án quốc gia của các nước thành viên, được vận dụng bởi các thiết chế tư pháp, các tổ chức quốc tế về bảo vệ quyền con người, cũng

như được viện dẫn rộng rãi trong học thuyết. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp được phát triển trong án lệ của Tòa án liên quan đến cả các thiết chế tư pháp từ hiến pháp, đến dân sự, hành chính hay các cơ quan tư pháp đặc biệt (như các Tòa án quân sự). Đặc biệt, các án lệ của Tòa án về nguyên tắc này liên quan phổ biến đến các thiết chế tư pháp về hình sự.

Theo Tòa án, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của hoạt động tư pháp là một đòi hỏi cơ bản của quyền của mỗi cá nhân được xét xử một cách công bằng, được ghi nhận tại Điều 6.1 của Công ước châu Âu về quyền con người. Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư đòi hỏi sự loại trừ mọi định kiến cũng như thiên vị trong hành xử của cơ quan, người thực hiện chức năng tư pháp xét xử. Để đánh giá sự vô tư này, cần tiếp cận cả từ phương diện chủ quan và phương diện khách quan:

Từ phương diện chủ quan, cần bảo đảm rằng bản thân cá nhân người thẩm phán không được có thiên kiến, định kiến hay sự thiên vị trong giải quyết một vụ việc cụ thể. Để đánh giá sự vô tư từ phương diện này là một nhiệm vụ đặc biệt khó khăn. Tòa án cho rằng, sự vô tư của thẩm phán được mặc nhiên thừa nhận, trừ khi có bằng chứng thuyết phục chứng minh điều ngược lại.

Từ phương diện khách quan, Tòa án cho rằng sự vô tư của tư pháp nói chung, cũng như của thẩm phán nói riêng thể hiện ở việc liệu có đủ những bảo đảm cần thiết để có thể loại trừ mọi nghi ngờ có căn cứ về sự vô tư đó. Theo Tòa án, sự vô tư trong hoạt động tư pháp trong một vụ việc cụ thể chính là việc phải thể hiện ra bên ngoài những dấu hiệu chứng tỏ sự vô tư đó. Trong một vụ việc hình sự, sự nghi ngờ hay cáo buộc của đương sự là quan trọng, nhưng không phải là điều quyết định để đánh giá sự không vô tư của tòa án. Theo Tòa án, điểm quyết định

chính là những nghi ngờ, cáo buộc đó có tính căn cứ hay không, dựa vào những biểu hiện bên ngoài, khách quan của tình huống. Sự thiếu vô tư chỉ được coi là tồn tại khi không chỉ đương sự trong vụ án, mà bất cứ một chủ thể nào, từ những dấu hiệu khách quan của tình huống, cũng có thể đi đến sự nghi ngờ chính đáng về sự vô tư đó.

Trong vụ Findlay kiện chính phủ Anh, Tòa án nhân quyền châu Âu cho rằng: “*Để xác định xem Tòa án có “độc lập” hay không thì bên cạnh những vấn đề khác, cần phải xem xét đến vấn đề bổ nhiệm và nhiệm kỳ của các thành viên của Tòa án, sự tồn tại của các đảm bảo chống lại các áp lực từ bên ngoài và vấn đề cơ quan tòa án có thể hiện những dấu hiệu cho thấy sự độc lập hay không. Liên quan đến sự “vô tư”, có hai khía cạnh của yêu cầu này. Thứ nhất, một cách chủ quan, tự bản thân Tòa án phải không có những định kiến hay thiên vị cá nhân. Thứ hai, sự vô tư cũng phải được chứng tỏ từ một sự nhìn nhận khách quan, rằng phải có những đảm bảo hợp lý để loại trừ bất cứ một sự nghi ngờ chính đáng nào về sự vô tư của Tòa án*” [13].

Cách hiểu trên đây về nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của tư pháp được chấp nhận rộng rãi cả ở tầm quốc gia và quốc tế. Chẳng hạn, Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, khi đề cập đến yêu cầu vô tư trong Điều 14.1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 đã cho rằng khái niệm vô tư “*đòi hỏi rằng thẩm phán không được phép có định kiến trước về vụ việc được chuyển đến cho họ, và rằng họ không được phép hành động theo cách có lợi cho một trong các bên trong vụ việc.*” [14]. Điều 5 của Hiến chương thế giới của thẩm phán nêu rõ: “*trong khi thực hiện các chức năng tư pháp của mình, thẩm phán phải vô tư và chứng tỏ được sự vô tư*” [15].

Tại Việt Nam, nguyên tắc đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được ghi nhận là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự. Điều 14 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Bộ luật TTHS) quy định rõ nguyên tắc này:

“Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không được tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình”.

Để thực hiện nguyên tắc này, Điều 42 Bộ luật TTHS quy định những trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng. Ngoài hai nhóm trường hợp được nêu tại khoản 1 và khoản 2, tại khoản 3 Điều 42 còn quy định người tiến hành tố tụng cũng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu *“có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ”*. Tiếp sau Điều 42, Bộ luật TTHS còn có các điều khoản cụ thể quy định về việc thay đổi Điều tra viên (Điều 44), Kiểm sát viên (Điều 45), Thẩm phán hoặc Hội thẩm (Điều 46), thay đổi Thư ký phiên tòa (Điều 47) nhằm bảo đảm nguyên tắc vô tư.

Theo quy định của Điều 14 Bộ luật TTHS, đối với người tham gia tố tụng, yêu cầu vô tư chỉ được đặt ra đối với người phiên dịch, người giám định. Khoản 4 Điều 60 và khoản 3 Điều 61 Bộ luật này quy định lần lượt những trường hợp người giám định, người phiên dịch phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi để đảm bảo sự vô tư.

Ngoài các quy định trên, vào tháng 10 năm 2004, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cáo còn có Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP về

Hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất của Bộ luật TTHS năm 2003. Tại các điểm 4, 5, 6 của Nghị quyết, một số khái niệm, quy định tại các điều 42, 45, 46 của Bộ luật liên quan đến vấn đề thay đổi người tiến hành tố tụng, đảm bảo nguyên tắc vô tư đã được giải thích, làm sáng tỏ thêm.

2. Những nội dung cơ bản của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng

Ở những mức độ và phạm vi khác nhau, luật TTHS các nước cũng như pháp luật quốc tế đều ghi nhận nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng. Nguyên tắc này về cơ bản có những nội dung sau:

Thứ nhất, sự vô tư của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác và người tham gia tố tụng được coi là nền tảng của tư pháp trong nhà nước pháp quyền, nó chi phối nguyên tắc độc lập xét xử với nghĩa vô tư là một trong những nội dung đặc biệt quan trọng của nguyên tắc độc lập xét xử. Nếu không có sự vô tư của những người tiến hành tố tụng thì nguyên tắc độc lập xét xử sẽ trở nên vô nghĩa thậm chí trong nhiều trường hợp nó còn gây hại cho tính khách quan của quá trình giải quyết vụ án do thẩm phán có thể áp đặt ý đồ chủ quan, không trong sáng vào các quyết định giải quyết vụ án của mình núp dưới bóng của nguyên tắc độc lập trong xét xử. Đồng thời, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư còn quyết định đến mục đích khách quan công bằng của vụ án có được giải quyết hay không. Vì vậy, sự vô tư của những người tiến hành, người tham gia tố tụng được luật TTHS các quốc gia cũng như trong các thiết chế tư pháp quốc tế quy định là nguyên tắc cơ bản làm định hướng cho quá trình xây dựng và áp dụng

pháp luật TTHS. Trên cơ sở nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, Luật TTHS quy định các trường hợp phải từ chối hoặc buộc phải thay đổi tư cách người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong các giai đoạn của quá trình tố tụng cũng như thẩm quyền, thủ tục của việc thay đổi đó. Ngoài ra, pháp luật cũng quy định hệ quả của việc không tuân thủ nguyên tắc này như là căn cứ để đình chỉ vụ án hoặc là căn cứ để kháng cáo, kháng nghị đối bản án, quyết định của Tòa án.

Thứ hai, đối tượng chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư bao gồm hai loại: những người tiến hành tố tụng và một số người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ mà hoạt động của họ ảnh hưởng tới tính khách quan của quá trình giải quyết vụ án.

Người tiến hành tố tụng hình sự ở tất cả các mô hình tố tụng hình sự thường bao gồm: Điều tra viên, Công tố viên (Kiểm sát viên), Thẩm phán, Hội thẩm (Bồi thẩm), Thư ký tòa án (Lục sự)... Những người này là đối tượng chính chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư do hoạt động và các phán quyết của họ đối với vụ án quyết định đến việc giải quyết vụ án có khách quan công bằng hay không. Tùy theo đặc điểm mô hình tố tụng hình sự của mình, luật TTHS mỗi quốc gia quy định phạm vi những người tiến hành tố tụng chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc này khác nhau. Thông thường ở mô hình tố tụng hình sự tranh tụng chỉ quy định thẩm phán là đối tượng chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc này với lý do tất cả mọi hoạt động tố tụng đều diễn ra tại phiên tòa, có thể chấp nhận việc người đại diện cho các bên buộc tội và gỡ tội có thể không vô tư khi bảo vệ lợi ích của mình. Thẩm phán là trọng tài, người xác định và bảo vệ công lý nên sự vô tư của họ mới là yêu cầu bắt buộc trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Ngược lại, ở các quốc

gia có mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn thì không chỉ thẩm phán mà cả điều tra viên, công tố viên và những người tham gia tố tụng khác đều là đối tượng chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc này.

Luật tố tụng hình sự phân chia người tham gia tố tụng hình sự thành hai loại: Người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án và người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ. Trong số này người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án không thể và luật không đòi hỏi sự vô tư của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Nhưng đối với một số người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ như người giám định, người phiên dịch thì đòi hỏi họ cần phải vô tư do các hoạt động của họ, góp phần xác định sự thật khách quan của vụ án, góp phần đến tính đúng đắn trong việc giải quyết vụ án của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Chẳng hạn: Người giám định khi giám định thương tích cho nạn nhân thì kết quả giám định của họ quyết định tới việc xác định có tội phạm hay không, nếu có tội thì mức độ chịu trách nhiệm hình sự của người phạm tội ở mức độ nặng hay nhẹ... Hoặc sự vô tư của người phiên dịch giúp các cơ quan tiến hành tố tụng hiểu chính xác về các tình tiết liên quan đến tội phạm và xác định trách nhiệm hình sự của người phạm tội một cách đúng đắn nhất. Vì vậy, không phải người tham gia tố tụng nào pháp luật cũng đòi hỏi sự vô tư của họ và nếu pháp luật có quy định thì cũng không có cơ sở bảo đảm để họ có thể vô tư do họ có mục đích bảo vệ lợi ích của mình khi tham gia vào quá trình giải quyết vụ án. Thông thường, người giám định, người phiên dịch được pháp luật các nước quy định là đối tượng điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong tố tụng hình sự.

Thứ ba, sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là đòi hỏi tất

yếu của việc giải quyết vụ án hình sự khách quan, công bằng, là nền tảng của công lý pháp quyền. Tuy nhiên, bản thân sự vô tư không làm nên nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự mà phải là những bảo đảm để sự vô tư trong quá trình giải quyết vụ án được tôn trọng và thực hiện. Vì vậy, luật TTHS các quốc gia thường đưa ra tên nguyên tắc là: Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư... với các nội dung nhằm mục đích phòng ngừa, ngăn chặn sự không vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, do đó tuyệt đại các bộ luật tố tụng đều quy định nguyên tắc này. Phạm vi của nguyên tắc này bao gồm hệ thống các qui phạm thuộc ba nhóm: (a) Những qui phạm mang tính nền tảng, định hướng cho việc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng. Những quy phạm này thường chứa đựng trong điều luật quy định mục đích của tố tụng hình sự, như: Điều 1 Bộ luật TTHS năm 2003 của Việt Nam khi quy định nhiệm vụ của Bộ luật TTHS có đoạn viết: "...xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội"; hoặc Điều 14 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định: "Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không được tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình". Nội dung những quy phạm này mang tính định hướng làm nền tảng cho quá trình xây dựng và thực thi pháp luật TTHS trong quá trình giải quyết vụ án; (b) Những quy phạm cụ thể bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng thường là nêu

ra các trường hợp cụ thể mà nếu gặp phải thì người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc nếu không từ chối thì buộc phải thay đổi. Đó là những trường hợp dựa trên cơ sở của kết quả nghiên cứu về động lực chi phối hoạt động của con người trong giao tiếp xã hội, đúc kết kinh nghiệm của thực tiễn giải quyết vụ án và yêu cầu của các tiêu chí về quyền con người ở nhà nước pháp quyền trong thời đại ngày nay. Tuy nhiên, sẽ là không đúng nếu cho rằng người tiến hành tố tụng ở vào một trong các trường hợp luật quy định phải từ chối hoặc bị thay đổi thì họ đều sẽ không vô tư trong quá trình giải quyết vụ án. Thực tế đã cho thấy rất nhiều người trong số họ rơi vào hoàn cảnh đó họ vẫn vô tư khi thi hành nhiệm vụ do họ phân định rõ ràng việc công và việc tư, không lợi dụng công vụ để làm lợi cho việc tư, những người này xưa nay vẫn có. Nhưng bản chất đích thực của quy phạm này nằm ở chỗ pháp luật muốn phòng ngừa, ngăn chặn những khả năng dẫn đến sự không vô tư của người tiến hành tố tụng thay vì khắc phục và trừng trị đối với sự không vô tư của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Quy định này cũng xuất phát từ yêu cầu cao trong việc xác định và bảo vệ công lý của các cơ quan tư pháp và chính điều này đã góp phần làm nên sự khác biệt của quyền tư pháp với các nhánh quyền lập pháp và hành pháp. Bên cạnh những quy phạm này, luật TTHS còn quy định thẩm quyền, thủ tục từ chối và thẩm quyền, thủ tục khi buộc phải thay đổi người tiến hành tố tụng trong các giai đoạn tố tụng hình sự nếu họ không từ chối. Đây là thủ tục mang tính bắt buộc nếu không thực hiện thì các quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng của người có thẩm quyền sẽ không có tính hợp pháp, dẫn đến việc vi phạm pháp luật. Vì vậy, cũng giống như các thủ tục tố tụng khác, khi thay đổi người tiến hành tố tụng phải tuân theo thẩm quyền và thủ tục quy định của pháp luật; (c) Nhóm quy phạm

quy định hậu quả pháp lý khi không bảo đảm các quy định của nguyên tắc này. Như đã trình bày sự vô tư của người tiến hành tố tụng mang tính tất yếu của công lý trong nhà nước pháp quyền và bảo đảm sự vô tư đó là bắt buộc và trở thành nguyên tắc cơ bản của luật TTHS nên khi có sự vi phạm sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Hậu quả đó trước hết được thể hiện ở việc những quyết định do người tiến hành tố tụng ban hành không vô tư sẽ bị đình chỉ hoặc hủy bỏ, hiệu lực vụ án hoặc quyết định tố tụng phải được tiến hành lại. Nếu bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án mới phát hiện ra sự vi phạm này thì phải được kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm. Pháp luật tố tụng hình sự coi việc vi phạm nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng là một trong những vi phạm pháp luật nghiêm trọng và là căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm.

Ngoài ba nhóm quy phạm trên được quy định trong luật tố tụng hình sự còn có những quy phạm khác góp phần thực hiện có hiệu quả nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng. Những quy phạm này thường có ở các luật về tổ chức của các cơ quan tiến hành tố tụng và các văn bản pháp luật về những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Luật Tổ chức tòa án, Pháp lệnh về Thẩm phán. Chẳng hạn: trong các tiêu chuẩn bổ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh tư pháp thường có tiêu chuẩn họ phải “vô tư” khi tiến hành tố tụng, nếu vi phạm họ sẽ bị miễn nhiệm hoặc bị kỷ luật thậm chí họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu họ vi phạm ở mức độ cao.

Như vậy, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng bao gồm hệ thống các quy phạm ở những nấc thang giá trị khác nhau và không chỉ trong

Bộ luật tố tụng hình sự mà còn ở những văn bản pháp luật khác.

3. Yêu cầu vô tư trong mối liên hệ, phân biệt với các yêu cầu khác

Nguyên tắc bảo đảm sự độc lập và nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tư pháp là hai nguyên tắc có nội hàm gần gũi, gắn bó mật thiết. Thực tế, trong hầu hết các văn bản pháp luật quốc gia cũng như quốc tế, nguyên tắc đảm bảo sự vô tư và nguyên tắc đảm bảo sự độc lập của tư pháp thường được quy định đi liền nhau. Chẳng hạn, Hiến chương thế giới của Thẩm phán, ngay tại Điều 1 quy định:

“Trong tất cả các hoạt động của mình, các thẩm phán phải đảm bảo quyền của mọi người được có một phiên tòa công bằng. Họ phải thực hiện những biện pháp trong phạm vi thẩm quyền để mọi vụ việc được giải quyết một cách công khai, trong một thời hạn hợp lý, trước một tòa án độc lập, vô tư và được thành lập bởi pháp luật nhằm xác định những quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực dân sự, cũng như những cáo buộc trong lĩnh vực hình sự” [16].

Điều 2 của các Nguyên tắc cơ bản về sự độc lập của thẩm phán của Liên Hợp Quốc nêu rõ:

“Cơ quan tư pháp phải giải quyết các vụ việc được chuyển đến cho họ một cách vô tư, trên cơ sở các sự kiện và phù hợp với quy định của pháp luật mà không có bất cứ sự hạn chế, ảnh hưởng, tác động, áp lực, đe dọa, can thiệp sai trái trực tiếp hay gián tiếp từ bất cứ phía nào, vì bất cứ lý do nào” [17].

Trong một số hoàn cảnh, học thuyết cũng như án lệ có thể diễn giải nguyên tắc đảm bảo sự độc lập và nguyên tắc đảm bảo sự vô tư của tư pháp với những nội dung, yêu cầu đồng nhất. Tuy nhiên, cần có sự phân biệt giữa chúng.

Trong một án lệ nổi tiếng của Tòa án Canada về vấn đề độc lập của Tòa án vào năm 1985, thẩm phán Le Dain đại diện cho ý kiến đồng thuận tuyệt đối của Tòa án nhận định: “*Sự vô tư để cập đến một trạng thái tâm lý hay thái độ của tòa án đối với các vấn đề hoặc đối với các bên trong vụ việc cụ thể*”, trong khi đó, sự độc lập “*không chỉ hàm ý một trạng thái tâm lý hay thái độ trong việc thực thi các chức năng tư pháp của tòa án, mà còn đề cập đến vị trí, mối quan hệ của tòa án với các cơ quan khác, đặc biệt là với nhánh quyền lực hành pháp của chính phủ, rằng chúng phải được dựa trên những điều kiện và đảm bảo khách quan*” [18].

Những lập luận trên cho thấy sự khác biệt rõ ràng giữa hai nguyên tắc hay yêu cầu này. Mặc dù cùng hướng đến mục tiêu chung là việc giải quyết vụ án một cách công minh, trên cơ sở pháp luật nhưng nguyên tắc bảo đảm sự vô tư và nguyên tắc bảo đảm sự độc lập của tư pháp hướng tới những mục tiêu cụ thể khác nhau. Trong hoạt động tư pháp, có thể có sự độc lập nhưng không có sự vô tư. Ngược lại, để có sự vô tư thì tính độc lập của tư pháp là yêu cầu thiết yếu. Về điểm này, Hiến chương thế giới của thẩm phán nêu rõ tại Điều 1:

“*Sự độc lập của thẩm phán là điều kiện tiên quyết để thực thi một nền công lý vô tư trong sự thượng tôn pháp luật. Chúng không thể bị tách rời. Mọi thiết chế, tổ chức, dù là quốc tế hay quốc gia, đều phải tôn trọng, gìn giữ và bảo vệ sự độc lập này*” [19].

Yêu cầu vô tư cũng cần được phân biệt với yêu cầu không thiên vị. Trong một số bối cảnh cụ thể, học thuyết cũng như án lệ có thể coi hai yêu cầu này là đồng nhất. Thực tế, điểm trùng lặp giữa chúng là đều đòi hỏi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải có một tư thế trung lập, chỉ hành xử trên cơ sở các sự kiện có thật, theo quy định pháp luật mà không làm lợi

hay gây bất lợi một cách thiên lệch cho một hoặc một số bên trong một vụ việc. Tuy nhiên, yêu cầu bảo đảm sự vô tư có nội hàm rộng hơn yêu cầu không được thiên vị. Để không có sự thiên vị, chắc chắn người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải có sự vô tư. Ngược trở lại, ngay cả khi không có sự thiên vị cho bên này hay bên kia của vụ việc thì người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng vẫn có thể hành xử thiếu sự vô tư. Ví dụ rõ nét nhất trong trường hợp này là việc người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã có những định kiến, thiên kiến về những vấn đề pháp lý được đặt ra trong vụ việc, hoặc họ đã từng tham gia vụ việc với những tư cách khác nhau trước đó. Trong trường hợp này, mặc dù hành xử của họ không nhằm thiên vị bên này hay bên kia của vụ việc, nhưng thực tế thì sự vô tư của họ đã không được đảm bảo. Về điểm này, giáo trình Luật TTHS của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2001 có đoạn viết:

“*Vô tư trước hết là không thiên vị với ai, không để cho ai mua chuộc mà làm sai pháp luật. Tuy nhiên, sự thiếu vô tư còn có thể do một người đã tiến hành tố tụng với cương vị này rồi lại tiến hành tố tụng với cương vị khác...*” [20].

4. Ý nghĩa, vai trò của nguyên tắc

4.1. Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: yêu cầu thiết yếu của công lý

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là một yêu cầu thiết yếu để có một phiên tòa công bằng. Sự vô tư đòi hỏi những người này đều phải hành xử một cách khách quan, đặt các quyết định và hành xử của họ trên cơ sở các sự kiện khách quan và phù hợp với quy định của pháp luật mà

không được phép có những định kiến hoặc thiên vị cá nhân về nội dung vụ việc hoặc về những cá nhân có liên quan trong vụ việc, cũng như không được thúc đẩy lợi ích bất kỳ một bên nào trong số các bên.

Về vấn đề này, Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc giải thích rằng “*sự vô tư của tòa án và tính công khai của các thủ tục tố tụng là những nội dung quan trọng của quyền được xét xử một cách công bằng*” theo quy định của Điều 14.1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự của Liên Hợp Quốc. Ủy ban nêu rõ “*các căn cứ thay thế thẩm phán được quy định bởi luật, nhưng chính cơ quan tòa án lại có trách nhiệm phải đánh giá các căn cứ này và thay thế các thành viên của tòa án khi họ rơi vào các trường hợp phải thay thế... một phiên tòa sai sót bởi sự tham gia của một thẩm phán mà theo quy định của pháp luật trong nước đáng nhẽ phải bị thay thế thì không thể gọi là một phiên tòa công bằng và vô tư theo tinh thần của Điều 14*” [21].

Một cách truyền thống, sự vô tư luôn được hiểu là một trong những biểu hiện của công lý. Điều này thể hiện ngay ở biểu tượng được chấp nhận phổ biến là nữ thần công lý:

“Nữ thần bịt mắt bằng băng vải đen, một tay cầm kiếm, một tay cầm cán cân công lý, thể hiện sự kết hợp giữa sức mạnh và quyền lực của pháp luật. Trật tự pháp luật mà nữ thần bảo vệ là bắt buộc, bình đẳng với tất cả mọi người. Biểu tượng nữ thần xét xử, theo quan niệm của những người cổ đại không chỉ biểu tượng về Tòa án công bằng mà còn là biểu tượng về một chế độ Nhà nước công bằng nói chung” [22].

Ở đây, nếu cán cân, thanh kiếm là biểu tượng cho sự công bằng, sức mạnh quyền lực thì việc nữ thần bịt mắt bằng vải đen chính là biểu tượng cho sự vô tư của pháp luật. Tập hợp lại, hình tượng nữ thần với đôi mắt bịt băng vải

đen, một tay cầm cán cân thẳng bằng, một tay cầm thanh gươm chính là biểu tượng cho công lý.

Tại Việt Nam, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được coi yêu cầu thiết yếu để có được tính chính xác, khách quan của hoạt động tố tụng hình sự [23]. Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch là một yêu cầu không thể thiếu để có thể xác định sự thật khách quan của vụ án, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội nhưng đồng thời không làm oan người vô tội.

4.2. Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: đòi hỏi của quyền con người

Nguyên tắc đảm bảo sự độc lập và vô tư của tư pháp nói chung và của tòa án nói riêng được ghi nhận trong hầu hết các văn kiện quốc tế quan trọng về quyền con người. Điều 10 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 nêu rõ:

“Mọi người đều hoàn toàn bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và vô tư để xác định quyền và nghĩa vụ của họ hoặc bất kỳ một cáo buộc hình sự nào chống lại họ”.

Điều 14.1 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị:

“Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, vô tư và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội đối với người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự.”

Ủy ban nhân quyền của Liên Hợp Quốc thống nhất đánh giá rằng quyền được xét xử bởi một tòa án độc lập và vô tư như được quy định tại Điều 14.1 là một quyền tuyệt đối và không

có bất cứ ngoại lệ nào. Điều này cũng có nghĩa là quyền này được áp dụng trong mọi trường hợp và đối với mọi tòa án, bao gồm cả các tòa án thông thường và các tòa án đặc biệt [24].

Điều 6.1 của Công ước châu Âu về nhân quyền quy định:

“Trong việc xác định các quyền và nghĩa vụ dân sự của họ hoặc trong việc xác định bất cứ một lời buộc tội hình sự nào chống lại họ, mỗi cá nhân đều có quyền có một phiên tòa công khai và công bằng trong một khoảng thời gian hợp lý được thực hiện bởi một tòa án độc lập và vô tư, được lập ra trên cơ sở pháp luật.”

Điều 47 Hiến chương của Liên minh châu Âu về các quyền cơ bản quy định:

“Mọi cá nhân có các quyền và tự do được đảm bảo bởi pháp luật của Liên minh bị vi phạm đều có quyền được bồi thường thỏa đáng trước một tòa án phù hợp với những điều kiện được quy định tại Điều này. Mọi cá nhân đều có quyền có một phiên tòa công bằng và công khai trong một thời hạn hợp lý bởi một tòa án độc lập, vô tư và được thành lập từ trước bởi pháp luật...”

Điều 8.1 của Công ước châu Mỹ về nhân quyền, Điều 7.1 Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của các dân tộc cũng có những quy định tương tự. Điều 8.1 Công ước châu Mỹ về nhân quyền quy định:

“Mỗi cá nhân đều có quyền có một phiên xét xử, với những đảm bảo công bằng, trong một thời gian hợp lý, bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập và vô tư được thành lập từ trước bởi pháp luật”.

Điều 7 Hiến chương châu Phi về quyền của cá nhân và các dân tộc quy định:

“Mọi cá nhân đều có quyền được lắng nghe. Quyền này bao gồm:...d) Quyền được xét xử trong một khoảng thời gian hợp lý bởi một tòa án vô tư”.

Trong vụ Farundzija, Tòa phúc thẩm Tòa án hình sự dành cho Liên bang Nam Tư cũ tuyên bố:

“Quyền con người cơ bản của một bị cáo được xét xử bởi một tòa án độc lập và vô tư được ghi nhận rộng rãi như là một nội dung không thể tách rời của đòi hỏi mà theo đó một bị cáo phải được xét xử bởi một phiên tòa công bằng.” [25].

Tại Việt Nam, giới các học giả, nghiên cứu cũng thống nhất thừa nhận việc quy định nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là người phiên dịch, người giám định là một trong những biểu hiện của việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự [26].

4.3. Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: điều kiện để tạo dựng niềm tin của cộng đồng vào hoạt động tư pháp

Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch không chỉ nhằm bảo đảm cho hoạt động tố tụng được thực hiện một cách khách quan, công bằng, xử lý đúng người, đúng tội và tuân theo pháp luật. Xa hơn, yêu cầu này còn đảm bảo rằng hoạt động tố tụng hình sự nói chung, đặc biệt là hoạt động xét xử của Tòa án nói riêng sẽ nhận được sự tin tưởng, niềm tin của những người tham gia tố tụng là bị can, bị cáo, nguyên đơn, bị đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan trong vụ án hay đại diện hợp pháp của họ, cũng như của cả cộng đồng xã hội nói chung.

Hiệu quả của một nền tư pháp không chỉ là kết quả của việc công lý được thực thi. Quan trọng không kém là việc cộng đồng xã hội phải có niềm tin rằng công lý đã hoặc sẽ phải được thực thi. Niềm tin này chỉ có được khi những người thực thi công lý phải hành động một cách vô tư, chỉ dựa trên pháp luật và sự việc khách

quan. Chính vì điều này, trong nhiều trường hợp, yêu cầu đảm bảo sự vô tư không chỉ nhằm hướng tới một sự vô tư thực tế của hoạt động tư pháp, mà còn hướng tới sự tin tưởng của cộng đồng, nhằm loại bỏ mọi nghi ngờ có thể về sự vô tư đó. Chẳng hạn, Điều 5 của Hiến chương thế giới của thẩm phán quy định:

“Thẩm phán phải vô tư và phải biểu hiện sự vô tư trong thực thi các hoạt động tư pháp của mình.” [27].

Hiến chương châu Âu về quy chế của thẩm phán tại Điều 4.3 cho thấy một ví dụ rõ ràng hơn:

“Các thẩm phán phải tránh mọi hành xử, hoạt động hay biểu hiện có thể làm ảnh hưởng đến niềm tin vào sự vô tư và độc lập của họ”. [28].

Ý nghĩa trên đây của nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của tư pháp được đặc biệt nhấn mạnh tại Hoa Kỳ, đất nước rất coi trọng và tự hào về nền tư pháp của họ:

“Niềm tin vào sự vô tư của hệ thống tòa án - được xem là nhánh “phi chính trị” của chính quyền - là nguồn sức mạnh và tính chính danh chủ yếu của hệ thống đó” [29].

Liên quan đến ý nghĩa của việc đảm bảo sự vô tư của các thiết chế tư pháp hình sự quốc tế, thẩm phán Theodor Meron, là Thẩm phán phúc thẩm, Chánh án Tòa án hình sự quốc tế dành cho Liên bang Nam tư cũ khẳng định rất rõ ràng như sau:

“Một sự thiên vị khác có thể gây tổn hại đến sự đánh giá của công chúng đối với sự vô tư của cơ quan tư pháp là việc tồn tại một thiên kiến về phương án giải quyết vụ việc. Thẩm phán được trông đợi là sẽ có thái độ cởi mở khi tiếp cận giải quyết bất kỳ một vụ việc nào được chuyển đến, với nhận thức thường trực về nguyên tắc suy đoán vô tội áp dụng cho bị cáo,

đồng thời với phương châm là chỉ đi đến quyết định sau khi đã lắng nghe tất cả các bên, đã kiểm tra đánh giá tất cả những tình tiết vụ việc và các quy định pháp luật có liên quan. Thái độ cởi mở này của thẩm phán là nhân tố tối quan trọng trong việc củng cố niềm tin và sự tôn trọng của các chính phủ cũng như của cộng đồng xã hội đối với tòa án. Nó cho các bên có liên quan thấy rằng họ sẽ có một phiên tòa công bằng bởi vì tòa án thực sự muốn lắng nghe các ý kiến của họ và trong trường hợp chúng có cơ sở, chúng sẽ được chấp nhận” [30].

4.4. Sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Yêu cầu tất yếu của nhà nước pháp quyền

Quan niệm về nguyên tắc vô tư và độc lập của quyền lực tư pháp trong mô hình nhà nước hiện đại xuất phát từ học thuyết phân chia quyền lực mà Montesquieu là người nhiệt thành ủng hộ. Trong tác phẩm Tinh thần pháp luật của mình năm 1748, Montesquieu đã viết:

“Sẽ không thể có tự do nếu quyền tư pháp không tách rời khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập với quyền lập pháp, cuộc sống và tự do của công dân sẽ đối mặt với sự kiểm soát bất công. Quan tòa sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập với quyền hành pháp, quan tòa sẽ có thể hành động với cả bạo lực và sự đàn áp” [31].

Việc bảo đảm một nền tư pháp độc lập, vô tư như vậy không những đảm bảo sự phân chia, kiểm soát quyền lực giữa quyền tư pháp với quyền lập pháp và hành pháp mà còn đảm bảo có được một nền tư pháp công minh, không phân biệt đối xử, tuân thủ tính thượng tôn của pháp luật, bảo vệ được các quyền và tự do chính đáng của con người. Những nội dung trên đây chính là những yêu cầu cơ bản của một nhà nước pháp quyền.

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng (hay sự vô tư của hoạt động tư pháp) đòi hỏi mọi thẩm phán và những người có liên quan phải hành xử một cách khách quan, đưa ra các quyết định của mình dựa trên những sự kiện có thật và các quy định pháp luật mà không có bất kỳ một định kiến cá nhân, hay một sự thiên vị nào về các vấn đề cũng như các bên có liên quan trong vụ việc, cũng như không thúc đẩy lợi ích của chỉ một hoặc một số bên trong các bên của vụ việc [32].

Sự vô tư của tư pháp, hay cụ thể hơn là của những người tiến hành tố tụng (đặc biệt là thẩm phán) và những người tham gia tố tụng là người phiên dịch, người giám định không chỉ thể hiện ở việc thực tế họ phải không có định kiến, thiên kiến hay thiên vị gây lợi hay bất lợi cho bên này hay bên kia của vụ việc. Quan trọng không kém là trong việc thực hiện chức năng của mình, họ phải có những đảm bảo khách quan, có những biểu hiện khách quan để chứng tỏ sự vô tư đó, loại bỏ tất cả những nghi ngờ có căn cứ về sự vô tư của họ.

Sự vô tư của tư pháp là điều kiện cơ bản, tiên quyết để có một quy trình tố tụng công minh, chính xác, đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Hơn nữa, sự vô tư và những biểu hiện vô tư của tư pháp cũng là một yếu tố nền tảng để tạo dựng, củng cố niềm tin của những người tham gia tố tụng là bị can, bị cáo, người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ có liên quan..., cũng như của cả cộng đồng xã hội nói chung vào hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp nói riêng và của bộ máy công quyền nói chung. Đảm bảo sự vô tư của tư pháp chính là một yêu cầu quan trọng của quyền của mỗi cá nhân có quyền được xét xử một cách công bằng.

Từ những nội dung trên, có thể thấy yêu cầu đảm bảo sự vô tư của hoạt động tư pháp, kết hợp với những yêu cầu khác, như đảm bảo sự độc lập, khách quan của tư pháp là những yêu cầu không thể tách rời, mang tính thiết yếu của một nhà nước pháp quyền.

Tài liệu tham khảo

- [1] Dmitry Bam, Making Appearances Matter: Recusal and the Appearance of Bias, Brigham Young University Law Review, 2011, p. 951-953.
- [2] Hai án lệ quan trọng khởi đầu cho việc áp dụng nguyên tắc này tại Anh là vụ Sir Nicholas Bacon's Case, (1563) 73 Eng. Rep. 487 năm 1563, và vụ Earl of Derby's Case, (1614) 77 Eng. Rep. 1390 năm 1614.
- [3] Vụ Dimes v. Proprietors of the Grand Junction Canal (1852) 3 HL Casae 759.
- [4] Vụ Metropolitan Properties Co (FGC) Lmt v. Lomnon (1969) 1 QB 577.
- [5] Dmitry Bam, Making Appearances Matter: Recusal and the Appearance of Bias, Brigham Young University Law Review, 2011, p. 951-953.
- [6] Act of May 8, 1792, ch. 36, § 11, 1 Stat. 278-79, Luật này được sửa đổi nhiều lần để cuối cùng trở thành Mục 20 của Bộ luật tư pháp năm 1911 (Act of Mar. 3, 1911, ch. 23, § 20, 36 Stat. 1090.)
- [7] Luật 28 U.S.C.§455, được thông qua năm 1948.
- [8] 28 U.S.C § 47 (1948)
- [9] Quy tắc số 2.11 Bộ quy tắc ứng xử tư pháp mẫu, phiên bản 2007.
- [10] Xem vụ Republican Party of Minnesota v. White, 536 U.S. 765, 788 (2002).
- [11] Nguyên văn trong tiếng Anh lập luận này của Tòa án là: "This quality in a judge demands, not that he have no preconceptions on legal issues, but that he be willing to consider views that oppose his preconceptions, and remain open to persuasion, when the issues arise in a pending case". Xem thêm: Ofer Raban, Judicial Impartiality and the Regulation of Judicial Election Campaigns, University of Florida Journal of Law & Public Policy, Vol. 15, 2004, p. 210-212.

- [12] Xem thông tin về Tòa án tại: http://www.echr.coe.int/echr/homepage_en
- [13] Vụ Findlay v. UK 1997 24 EHRR 221, par. 73.
- [14] Communication N° 387/1989, Arvo O. Karttunen v. Finland (View adopted on 23 October 1992), in UN doc. GAOR, A/48/40 (Vol. II), p. 120. Xem thêm bình luận tại: Office of the High Commissioner for human rights and International Bar Association, Professional training series N° 9: Human rights in the administration of justice – A manual human rights for Judges, Prosecutors and Lawyers, United Nations, 2003, p. 118-119.
- [15] Hiến chương thế giới của thẩm phán (Universal Charter of the Judge) được thông qua theo nguyên tắc nhất trí tuyệt đối bởi Hội đồng của Liên minh thế giới các thẩm phán tại phiên họp ở Đài Loan ngày 17/11/1999.
- [16] Hiến chương thế giới của thẩm phán, được thông qua theo nguyên tắc nhất trí tuyệt đối bởi Hội đồng của Liên minh thế giới các thẩm phán tại phiên họp ở Đài Loan ngày 17/11/1999.
- [17] Tại Hội nghị lần thứ 7 của LHQ về phòng chống tội phạm délinquant tại Milan ngày 26 tháng 8 đến ngày 6 tháng 9 1985 đã thông qua “Các nguyên tắc nền tảng về sự độc lập của thẩm phán”, sau đó đã được thông qua bởi Nghị quyết số 40/32 ngày 29/11/1985 và nghị quyết 40/146 ngày 13/12/1985
- [18] Xem: William Kelly (Thẩm phán tòa án Tối cao bang Nova Scotia, Canada), An independent judiciary: the core of the rule of law, p.6. Tài liệu tại: www.icclr.law.ubc.ca/Publications/.../An_Independent_Judiciary.pdf
- [19] Hiến chương thế giới của thẩm phán, được thông qua theo nguyên tắc nhất trí tuyệt đối bởi Hội đồng của Liên minh thế giới các thẩm phán tại phiên họp ở Đài Loan ngày 17/11/1999.
- [20] Khoa Luật, ĐHKHXH&NV, Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội 1997, tr. 29.
- [21] Communication N° 387/1989, Avro O. Karttunen V. Finland. Tài liệu UN Doc. GAOR, A/48/40 (Vol. 2), tr. 120, đoạn 7.2.
- [22] Trích theo Đào Trí Úc, Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, Nxb. Chính trị quốc gia, 1994, tr. 98-99.
- [23] Xem thêm Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên), Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2001, tr. 50-73.
- [24] Communication N° 263/1987, M. Gonzalez del Rio v. Peru (View adopted on 28 October 1992), in UN doc. GAOR, A/48/40 (Vol. II), p. 20. Xem bình luận tại: Office of the High Commissioner for human rights and International Bar Association, Professional training series N° 9: Human rights in the administration of justice – A manual human rights for Judges, Prosecutors and Lawyers, United Nations, 2003, p. 117.
- [25] Vụ việc số IT-95-71/1-A99, Đoạn 43.
- [26] Chẳng hạn xem: Lê Văn Cẩm, Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2009, tr. 769; Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (Đồng chủ biên), Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội 2011, tr. 168-173; Nguyễn Ngọc Chí, Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật học, số 23 (2007), tr. 64-80.
- [27] Hiến chương thế giới của thẩm phán, được thông qua theo nguyên tắc nhất trí tuyệt đối bởi Hội đồng của Liên minh thế giới các thẩm phán tại phiên họp ở Đài Loan ngày 17/11/1999.
- [28] Hiến chương châu Âu về quy chế của thẩm phán, được thông qua bởi Hội đồng châu Âu tại Strasbourg tháng 7 năm 1998. Xem tài liệu: DAJ/DOC(98)23.
- [29] Information Resource Center Public Affairs Section Embassy of United States, Principles of the Rule of Law. Trích theo Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên), Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2012, tr. 190.
- [30] Theodor Meron, Judicial Independence and Impartiality in International Criminal Tribunals, American Journal of International Law, Vol. 99, 2005, p. 365.
- [31] Tác giả dịch theo bản tiếng Anh, Montesquieu, C de S. 1748, De l'esprit de lois, Book XI, Chapter 6, Kissinger Publishing. Có thể tham khảo bản dịch sang tiếng Việt của tác giả Hoàng Thanh Đạm, in Montesquieu, Tinh thần pháp luật, Nxb. Giáo dục, Khoa Luật – ĐHKHXH&NV, Hà Nội, 1996, tr. 101.
- [32] Xem thêm Office of the High Commissioner for human rights and International Bar Association, Professional training series N° 9: Human rights in the administration of justice – A manual human rights for Judges, Prosecutors and Lawyers, United Nations, 2003, p.139.

An overall study on the principle of guarantee of the impartiality of persons conducting or participating in the criminal procedure

Trần Thu Hạnh

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: The principle of guarantee of the impartiality of persons conducting or participating in the criminal procedure plays an fundamental role in the process to resolving the cases, affects the objectiveness and fairness in conducting the procedure, as well as impacts greatly on ensuring human rights and justice in the state governed by the rule of law. This article focus on clarifying some basis contents : the different views on the principle of guarantee of the impartiality of persons conducting or participating in the procedure; its content, position, role; the relationship between this principle and related issues.